TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THANH BA** **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **29**/2023/HS-ST
Ngày 29/6/2023.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH BA, TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Vi Thị Năm.
Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Ông Nguyễn Mạnh Cường;
2/ Ông Phạm Mạnh Cường.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoài Linh - Thư ký Toà án nhân dân huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Ba tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Khắc Bằng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 6 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số: 13/2023/TLST-HS, ngày 21 tháng 4 năm 2023, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2023/QĐXXST-HS ngày 15 tháng 6 năm 2023 đối với bị cáo:

+ Họ và tên: Bùi Mạnh K; Giới tính: Nam; Sinh năm 1947; Nơi sinh: Huyện T, tỉnh Phú Thọ; Tên gọi khác: Không; Nơi cư trú: Khu B, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ;

Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Hưu trí; Trình độ học vấn: 7/10; Là Đảng viên Đ1 (đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng);

Con ông Bùi Như L và Bùi Thị N (Đều đã chết).

Anh chị em ruột có: 05 người, bị cáo là con thứ hai;

Vợ: Lê Thị T; Con: có 04 con, lớn nhất sinh năm 1971, nhỏ nhất sinh năm 1983;

Tiền án, tiền sự: Không;

Bị cáo không bị tạm giữ, tạm giam, bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú tại xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

+ Người bào chữa cho bị cáo Bùi Mạnh K là: Bà Bùi Thu H - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh P. (Có mặt)

+ Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1941, trú tại khu A, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt).

2. Ông Nguyễn Hữu C, sinh năm 1966, trú tại khu A, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt).

3. Bà Cù Thị P, sinh năm 1936, trú tại khu A, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt).

4. Ông Nguyễn Quang V (thường gọi là Nguyễn Văn L1), sinh năm 1957, trú tại khu A, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt).

5. Bà Bùi Thị X, sinh năm 1985, trú tại khu B, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt).

6. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1965, trú tại khu B, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt).

7. Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1972, trú tại khu B, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt).

8. Ông Nguyễn Đăng K1, sinh năm 1959, trú tại khu A, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt).

9. Ông Bùi Hữu P1, sinh năm 1956, trú tại khu B, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt).

10. Ông Đào Ngọc T3, sinh năm 1931, trú tại khu B, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt).

11. Ông Nguyễn Văn T4, sinh năm1952, trú tại khu B, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt).

12. Ông Nguyễn Thành P2, sinh năm 1962, trú tại khu B, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt).

13. Ông Nguyễn Đình V1, sinh năm 1960, trú tại khu B, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt).

14. Ông Nguyễn Đình P3, sinh năm 1938, trú tại khu B, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt).

15. Ông Bùi Trần B, sinh năm 1952, trú tại khu B, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt).

16. Ông Nguyễn Văn P4, sinh năm 1952, trú tại khu B, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt).

17. Ông Nguyễn Văn V2, sinh năm 1953, trú tại khu A, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt).

18. Bà Đỗ Thị T5, sinh năm 1946, trú tại số nhà D, tổ E, khu dân cư T, phường Â, thị xã P (vắng mặt).

19. Chị Nguyễn Như Q, sinh năm 1980, trú tại 46, phố B, phường P, quận H, Hà Nội (vắng mặt).

20. Ông Nguyễn Hữu N1, sinh năm 1963, trú tại khu A, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt).

21. Bà Lê Thị Đ, sinh năm 1947, trú tại khu B, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt).

22. Bà Vũ Thị T6, sinh năm 1975, trú tại khu 02, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt).

23. Ông Bùi Mạnh Q1, sinh năm 1960, trú tại khu A, thị trấn H, huyện L, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt).

24. Ông Bùi Mạnh T7, sinh năm 1951, trú tại khu B, xã L huyện T, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt).

25. Ông Nguyễn Văn H2, sinh năm 1968, trú tại khu B, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt).

26. Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1952, trú tại khu B, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt).

27. Bà Bùi Thị S, sinh năm 1954, trú tại khu A, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt).

28. Ông Nguyễn Văn N2, sinh năm 1979, trú tại khu A, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt).

29. Ông Nguyễn Văn K2, sinh năm 1936, trú tại khu A, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt).

30. Ông Nguyễn Văn B1, sinh năm 1932, trú tại khu A, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt).

31. Bà Nguyễn Thị H3, sinh năm 1968, trú tại khu A, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt).

32. Bà Nguyễn Thị S1, sinh năm 1962, trú tại khu A, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt).

33. Bà Bùi Thị H4, sinh năm 1945, trú tại khu B, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt).

34. Ông Nguyễn Văn H5, sinh năm 1957, trú tại khu A, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt).

35. Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1962, trú tại khu A, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt).

36. Bà Bùi Thị T8, sinh năm 1965, trú tại khu A, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt).

37. Bà Nguyễn Thị N3, sinh năm 1952, trú tại khu A, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt).

38. Bà Bùi Thị T9, sinh năm 1935, trú tại khu B, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt).

39. Bà Bùi Thị C1, sinh năm 1960, trú tại khu A, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt).

40. Cụ Nguyễn Thị V3, sinh năm 1937 (đã chết năm 2017),

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà V3 là ông Nguyễn Quốc L2, sinh năm 1968, trú tại khu B, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt).

41. Ông Nguyễn Văn B2, sinh năm 1960, trú tại khu C, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt).

42. Cụ Nguyễn Thị T10, sinh năm 1933, trú tại khu A, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt).

43. Ông Nguyễn Văn D (đã chết năm 2017); Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông D là bà Nguyễn Thị C2, sinh năm 1948 (là vợ ông D), trú tại khu A, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt).

44. Ông Nguyễn Đức T11, sinh năm 1961, trú tại khu A, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ (Có mặt).

45. Ông Đào Tiến T12, sinh năm 1944, trú tại: khu B, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt).

46. Bà Hà Thị H6, sinh năm 1957, trú tại khu B, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt).

47. Ông Nguyễn Thanh L3, sinh năm 1949, trú tại khu A, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ (Có mặt).

+ Người làm chứng:

1/ Ông Lê Ngọc P5, sinh năm 1961, trú tịa khu C, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ (Vắng mặt).

2/ Ông Nguyễn Đình T13, sinh năm 1958, trú tại khu B, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ (Có mặt).

3/ ông Cù Tất T14, sinh năm 1964, trú tại khu C, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ (Có mặt).

4/ Anh Nghiêm Thành T15, sinh năm 1977, trú tại khu C, phường V, thành phố V, tỉnh Phú Thọ (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong thời gian từ năm 2010, Bùi Mạnh K, sinh năm 1947, ở khu B, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ được Hội người cao tuổi xã L bầu là Phó Chủ tịch Hội người cao tuổi, kiêm Chi hội trưởng-Chi hội người cao tuổi thôn Q, xã L và giao quản lý nghĩa trang I, thuộc khu A, xã L. Sau khi được giao quản lý nghĩa trang, Bùi Mạnh K phân công ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1945, ở khu B, xã L (đã chết năm 2019) làm thủ quỹ; ông Đào Tiến T12, sinh năm 1944, ở khu B, xã L ghi chép sổ sách; ông Nguyễn Đức T11, sinh năm 1961, ở khu A, xã L được thuê làm bảo vệ nghĩa trang. Đến khoảng tháng 02/2014, Bùi Mạnh K tự ý thuê anh Nghiêm Thành T15, sinh năm 1977, ở phường V, thành phố V đổ đất san lấp ao trong khuôn viên nghĩa trang rồi chỉ đạo Ban quản lý nghĩa trang chia ô phần đất san lấp thành 52 ô với tổng diện tích 2.074,7m^2, giao cho 48 hộ dân sử dụng có thu tiền trái quy định và để trả công cho ông D, ông T12 và ông T11 nên giao cho mỗi người một ô đất. Trong số hộ mua đất có người được Bùi Mạnh K viết phiếu thu, có người khi nộp tiền được viết giấy biên nhận hoặc ghi vào sổ theo dõi; tổng số tiền thu được là 336.500.000đ.

Cơ quan điều tra Công an huyện T đã tiến hành xác định hiện trường tại nghĩa trang I, khám xét thu giữ một số tài liệu có liên quan đến việc thu – chi tiền của Ban I, điều tra xác minh theo quy định.

Quá trình điều tra xác định: Bùi Mạnh K trực tiếp thu tiền của 25 hộ dân với số tiền 172.000.000đ; gồm:

1. Hộ ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1941, trú tại khu A, xã L mua 01 (một) ô đất nghĩa trang với giá 7.000.000đ (bảy triệu đồng).

2. Hộ ông Nguyễn Hữu C, sinh năm 1966, trú tại khu A, xã L mua 01 (một) ô đất nghĩa trang với giá 7.000.000đ (bảy triệu đồng).

3. Hộ bà Cù Thị P, sinh năm 1936, trú tại khu A, xã L mua 01 (một) ô đất nghĩa trang với giá 7.000.000đ (bảy triệu đồng).

4. Hộ ông Nguyễn Quang V (thường gọi là Nguyễn Văn L1), sinh năm 1957, trú tại khu A, xã L mua 01 (một) ô đất nghĩa trang với giá 7.000.000đ (bảy triệu đồng).

5. Hộ bà Bùi Thị X, sinh năm 1985, trú tại khu B, xã L mua 01 (một) ô đất nghĩa trang với giá 7.000.000đ (bảy triệu đồng).

6. Hộ bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1965, trú tại khu B, xã L mua 01 (một) ô đất nghĩa trang với giá 7.000.000đ (bảy triệu đồng).

7. Hộ ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1972, trú tại khu B, xã L mua 01 (một) ô đất nghĩa trang với giá 7.000.000đ (bảy triệu đồng).

8. Hộ ông Nguyễn Đăng K1, sinh năm 1959, trú tại khu A, xã L mua 01 (một) ô đất nghĩa trang với giá 7.000.000đ (bảy triệu đồng).

9. Hộ ông Bùi Hữu P1, sinh năm 1956, trú tại khu B, xã L mua 01 (một) ô đất nghĩa trang với giá 7.000.000đ (bảy triệu đồng).

10. Hộ ông Đào Ngọc T3, sinh năm 1931, trú tại khu B, xã L mua 01 (một) ô đất nghĩa trang với giá 7.000.000đ (bảy triệu đồng).

11. Hộ ông Nguyễn Văn T4, sinh năm 1952, trú tại khu B, xã L mua 01 (một) ô đất nghĩa trang với giá 7.000.000đ (bảy triệu đồng).

12. Hộ ông Nguyễn Văn T16, sinh năm 1958, trú T, TP . Hà Nội, không rõ địa chỉ cụ thể, mua 01 (một) ô đất nghĩa trang với giá 7.000.000đ (bảy triệu đồng).

13. Hộ ông Nguyễn Thành P2, sinh năm 1962, trú tại khu B, xã L mua 01 (một) ô đất nghĩa trang với giá 7.000.000đ (bảy triệu đồng).

14. Hộ ông Nguyễn Đình V1, sinh năm 1960, trú tại khu B, xã L mua 01 (một) ô đất nghĩa trang với giá 7.000.000đ (bảy triệu đồng).

15. Hộ ông Nguyễn Đình P3, sinh năm 1938, trú tại khu B, xã L mua 01 (một) ô đất nghĩa trang với giá 7.000.000đ (bảy triệu đồng).

16. Hộ ông Bùi Trần B, sinh năm 1952, trú tại khu B, xã L mua 01 (một) ô đất nghĩa trang với giá 7.000.000đ (bảy triệu đồng).

17. Hộ ông Nguyễn Đình S2, sinh năm 1944, hiện ở TP . Hà Nội, mua 01 (một) ô đất nghĩa trang với giá 7.000.000đ (bảy triệu đồng).

18. Hộ ông Nguyễn Văn P4, sinh năm 1952, trú tại khu B, xã L mua 01 (một) ô đất nghĩa trang với giá 4.000.000đ (bốn triệu đồng).

19. Hộ ông Nguyễn Văn V2, sinh năm 1953, trú tại khu A, xã L mua 03 (ba) ô đất nghĩa trang với giá 21.000.000đ (hai mươi mốt triệu đồng). Trong đó, ông V2 mua 01 (một) ô đất nghĩa trang cho bà Đỗ Thị T5, sinh năm 1946, trú tại số nhà D, tổ E, khu dân cư T, phường Â, thị xã P. **(20**); mua 01 (một) ô đất nghĩa trang cho con gái ông V2 là chị Nguyễn Như Q, sinh năm 1980, trú tại 46, phố B, phường P, quận H, Hà Nội. (**21**) và ô đất nghĩa trang còn lại là cho gia đình ông V2.

22. Hộ ông Nguyễn Anh T17, ở Hà Nội, mua 01 (một) ô đất nghĩa trang với giá 7.000.000đ (bảy triệu đồng).

23. Hộ ông Nguyễn Kế T18, sinh năm 1949, ở TP ., mua 01 (một) ô đất nghĩa trang với giá 7.000.000đ (bảy triệu đồng).

24. Hộ ông Nguyễn Hùng L4, ở Hà Nội, mua 01 (một) ô đất nghĩa trang với giá 7.000.000đ (bảy triệu đồng).

25. Hộ ông Nguyễn Văn H7, ở Hà Nội, mua 01 (một) ô đất nghĩa trang với giá 7.000.000đ (bảy triệu đồng).

Ông Nguyễn Văn D thu tiền của 06 hộ dân với số tiền 38.000.000đ; gồm:

1. Hộ ông Nguyễn Hữu N1, sinh năm 1963, trú tại khu A, xã L mua 01 (một) ô đất nghĩa trang với giá 7.000.000đ (bảy triệu đồng).

2. Hộ bà Lê Thị Đ, sinh năm 1947, trú tại khu B, xã L mua 01 (một) ô đất nghĩa trang với giá 7.000.000đ (bảy triệu đồng).

3. Hộ bà Vũ Thị T6 sinh năm 1975, trú tại khu 02, xã L mua 01 (một) ô đất nghĩa trang với giá 7.000.000đ (bảy triệu đồng).

4. Hộ ông Bùi Mạnh Q1, sinh năm 1960, trú tại khu A, thị trấn H, huyện L, tỉnh Phú Thọ, mua 01 (một) ô đất nghĩa trang với giá 7.000.000đ (bảy triệu đồng).

5. Hộ ông Bùi Mạnh T7, sinh năm 1951, trú tại khu B, xã L mua 01 (một) ô đất nghĩa trang với giá 7.000.000đ (bảy triệu đồng).

6. Hộ ông Nguyễn Văn H2, sinh năm 1968, trú tại khu B, xã L, trả 3.000.000đ (ba triệu đồng) cho ông D, do mua 01 (một) ô đất nghĩa trang chung với hộ ông

Nguyễn Văn M, sinh năm 1952, trú tại khu B, xã L (hộ ông M trả 4.000.000đ nhưng không xác định được đã nộp tiền cho ai).

Theo chỉ đạo của Bùi Mạnh K, ông Nguyễn Đức T11 thu tiền hộ của 14 hộ dân đưa cho ông D với số tiền 94.500.000đ; gồm:

1. Hộ bà Bùi Thị S, sinh năm 1954, trú tại khu A, xã L mua 01 (một) ô đất nghĩa trang với giá 7.000.000đ (bảy triệu đồng).

2. Hộ ông Nguyễn Văn N2, sinh năm 1979, trú tại khu A, xã L mua 01 (một) ô đất nghĩa trang với giá 7.000.000đ (bảy triệu đồng).

3. Hộ ông Nguyễn Văn K2, sinh năm 1936, trú tại khu A, xã L mua 01 (một) ô đất nghĩa trang với giá 7.000.000đ (bảy triệu đồng).

4. Hộ ông Nguyễn Văn B1, sinh năm 1932, trú tại khu A, xã L mua 01 (một) ô đất nghĩa trang với giá 7.000.000đ (bảy triệu đồng).

5. Hộ bà Nguyễn Thị H3, sinh năm 1968, trú tại khu A, xã L mua 01 (một) ô đất nghĩa trang với giá 7.000.000đ (bảy triệu đồng).

6. Hộ bà Nguyễn Thị S1, sinh năm 1962, trú tại khu A, xã L mua 01 (một) ô đất nghĩa trang với giá 4.000.000đ (bốn triệu đồng).

7. Hộ bà Bùi Thị H4, sinh năm 1945, trú tại khu B, xã L mua 01 (một) ô đất nghĩa trang với giá 7.000.000đ (bảy triệu đồng).

8. Hộ ông Nguyễn Văn H5, sinh năm 1957, trú tại khu A, xã L mua 01 (một) ô đất nghĩa trang với giá 7.000.000đ (bảy triệu đồng).

9. Hộ ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1962, trú tại khu A, xã L mua 01 (một) ô đất nghĩa trang với giá 7.000.000đ (bảy triệu đồng).

10. Hộ bà Bùi Thị T8, sinh năm 1965, trú tại khu A, xã L mua 01 (một) ô đất nghĩa trang với giá 7.000.000đ (bảy triệu đồng).

11. Hộ bà Nguyễn Thị N3, sinh năm 1952, trú tại khu A, xã L mua 01 (một) ô đất nghĩa trang với giá 6.500.000đ (sáu triệu năm trăm nghìn đồng).

12. Hộ bà Bùi Thị T9, sinh năm 1935, trú tại khu B, xã L mua 01 (một) ô đất nghĩa trang với giá 7.000.000đ (bảy triệu đồng).

13. Hộ bà Bùi Thị C1, sinh năm 1960, trú tại khu A, xã L mua 01 (một) ô đất nghĩa trang với giá 7.000.000đ (bảy triệu đồng).

14. Hộ bà Nguyễn Thị V3, sinh năm 1937 (đã chết năm 2017), ở khu A, xã L mua 01 (một) ô đất nghĩa trang với giá 7.000.000đ (bảy triệu đồng).

Có 01 hộ dân là ông Nguyễn Văn B2, sinh năm 1960, ở khu C, xã L mua 04 ô đất với số tiền 28.000.000đ, nhưng không nộp tiền mặt mà được khấu trừ vào tiền cung ứng vật liệu xây dựng công trình đường bê tông đi vào nghĩa trang (Trong đó ông B2 đứng tên 03 ô đất còn 01 ô đứng tên của bà Nguyễn Thị T10, sinh năm 1933, trú tại khu A, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ, là mẹ đẻ ông B2).

Ông Nguyễn Văn D, ông Đào Tiến T12 và ông Nguyễn Đức T11 mỗi người được Bùi Mạnh K giao cho 01 ô đất để trả công thu tiền và phục vụ việc san lấp cải tạo nghĩa trang.

Số tiền thu được Bùi Mạnh K chỉ đạo thủ quỹ là ông Nguyễn Văn D chi như sau:

- Chi thanh toán tiền đổ đất san lấp ao trong khuôn viên nghĩa trang 238.296.000 đ

- Chi làm tường xây phía tây nghĩa trang là 14.045.000đ

- Chi làm đường bê tông đi khu B, xã L và đường đi qua nhà tang lễ, láng bê tông chân tường là 39.760.000đ

- Chi làm cổng sắt, lát gạch đỏ đền T20 và mua sắm quần áo dâng hương là 17.003.000đ

- Chi tiền quản lý, sửa chữa, bảo vệ nghĩa trang, tiền nợ làm nhà tang lễ năm 2013 là 11.380.000đ

Cơ quan điều tra đã tiến hành xác minh việc nộp tiền của các hộ dân và những người tham gia san lấp, xây dựng, sửa chữa, tu tạo các công trình trong nghĩa trang và đình đền T19 thấy việc thu – chi số tiền nêu trên là thực tế. Như vậy tổng số tiền Bùi Mạnh K đã chỉ đạo chi vào các công trình trong nghĩa trang và đình đền T20 là 320.484.000đ. Đến năm 2017, Bùi Mạnh K không tham gia Ban I nữa nên đã chỉ đạo ông Nguyễn Văn D bàn giao số tiền còn lại là 16.016.000đ cho ông Đào Tiến T12 quản lý. Sau đó ông D và ông T12 đã chi tiêu cho việc quản lý nghĩa trang và đình đền T20 hết 9.933.000đ. Đến tháng 12 năm 2019, ông T12 bàn giao số tiền còn lại là 6.083.000đ cho ông Nguyễn Thanh L3, sinh năm 1949, trú tại khu A, xã L, ông L3 đã chi tiêu hết cho việc quản lý nghĩa trang. Ông L3 trình bày không biết nguồn tiền chi tiêu do Ban quản lý nghĩa trang thời kỳ trước do vi phạm pháp luật mà có.

Ngày 19/4/2022 CQĐT Công an huyện T xác định hiện trường thấy: Toàn bộ phần đất nghĩa trang I bán cho các hộ dân đều thuộc quỹ đất được quy hoạch làm nghĩa trang và không đúng quy định của pháp luật tại Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ quy định về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng; thay thế Nghị định số 35/2008/NĐ-CP ngày 25/3/2008

Trước Cơ quan điều tra Bùi Mạnh K khai nhận: Do được giao quản lý nghĩa trang I, xã L; vì xây dựng uy tín của bản thân muốn xây dựng, cải tạo nghĩa trang cho sạch đẹp, nên bị can đã thuê người đổ đất lấp ao trong khuôn viên nghĩa trang, chỉ đạo Ban I ô, thông báo bằng lời nói bán đất cho các hộ dân có thu tiền để lấy kinh phí sửa chữa, tôn tạo, duy trì hoạt động quản lý của nghĩa trang và đình đền T20. Việc đổ đất lấp ao trong khuôn viên nghĩa trang đã báo cáo bằng miệng với ông Cù Tất T14 - Chủ tịch UBND xã L và được sự đồng ý của ông T14. Trong việc chỉ đạo giao đất có thu tiền và chi tiêu các công việc sửa chữa, tôn tạo, duy trì hoạt động quản lý của nghĩa trang và đình đền T20 bản thân Bùi Mạnh K không được hưởng lợi ích vật chất gì.

Các hộ dân được giao đất nghĩa trang trình bày: Khi thấy Ban I, xã L có chủ trương bán đất nghĩa trang; mỗi ô đất có diện tích khoảng 35m^2, giá mỗi ô là 7.000.000đ. Các hộ dân đều không thuộc diện được cấp đất hoặc không có hồ sơ xin cấp đất, mà đã tự nguyện nộp tiền cho Ban I để lấy đất làm nghĩa trang cho gia đình. Trong số các hộ mua đất có người được Bùi Mạnh K viết phiếu thu, có người khi nộp tiền được viết giấy biên nhận hoặc ghi vào sổ theo dõi. Phiếu thu tiền và giấy biên nhận có một số hộ còn lưu giữ, có hộ đã làm thất lạc. Sau khi biết việc Ban quản lý nghĩa trang bán đất là vi phạm pháp luật, các hộ dân đều không có yêu cầu đề nghị gì; có 29 hộ dân có đơn đề nghị xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho Bùi Mạnh K.

Về vật chứng của vụ án gồm: 01 quyển vở nhãn hiệu Bãi Bằng, 02 tờ giấy kẻ ngang có ghi nhiều chữ và số tự nhiên do Bùi Mạnh K giao nộp. Bùi Mạnh K trình bày đó là sổ ghi biên bản họp Chi hội người cao tuổi thôn Q và tài liệu bàn giao quỹ đối với ông Đào Tiến T12.

- 01 Phiếu thu và 07 tờ giấy có ghi nhiều chữ và số tự nhiên do ông Đào Tiến T12 giao nộp; ông T12 trình bày đây là tài liệu ghi chép việc thu - chi của nghĩa trang I, xã L.

- 07 Phiếu thu và 01 tờ giấy biên nhận của các hộ dân nộp tiền mua đất nghĩa trang G.

- 01 tờ giấy kẻ ngang có ghi nhiều chữ và số tự nhiên do bà Hà Thị H6, sinh năm 1957, trú tại khu B, xã L giao nộp. Bà H6 trình bày đây là tờ giấy ghi chép việc đóng góp của nhân dân (khu 5 cũ) để xây dựng Miếu trong nghĩa trang.

Tại phiên tòa, bị cáo đã thừa nhận toàn bộ hành vi vi phạm pháp luật của mình như trên. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt và người làm chứng có mặt đều xác nhận nội dung vụ việc đúng như bị cáo Bùi Mạnh K đã trình bày đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo Bùi Mạnh K.

Bản Cáo trạng số: 15/CT-VKSTB ngày 19/4/2023, Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ truy tố bị cáo Bùi Mạnh Kha về tội "*Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ*" theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 356 của Bộ luật Hình sự. Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát đã trình bày luận tội, giữ nguyên quyết định truy tố đối với bị cáo và đề nghị với Hội đồng xét xử như sau:

Tuyên bố bị cáo Bùi Mạnh K phạm tội "Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ".

Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 356; điểm o, s, v, x khoản 1; khoản 2 Điều 51, Điều 38, Điều 54, Điều 65 Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Bùi Mạnh K từ 24 tháng đến 30 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 48 tháng đến 60 tháng.

Đề nghị miễn hình phạt bổ sung cho bị cáo.

Về xử lý vật chứng:

- 01 quyển vở nhãn hiệu Bãi Bằng, 02 tờ giấy kẻ ngang có ghi nhiều chữ và số tự nhiên do bị can K giao nộp. Bị can K trình bày đó là sổ ghi biên bản họp Chi hội người cao tuổi thôn Q và tài liệu bàn giao quỹ đối với ông Đào Tiến T12.

- 01 Phiếu thu và 07 tờ giấy có ghi nhiều chữ và số tự nhiên do ông Đào Tiến T12 giao nộp; ông T12 trình bày đây là tài liệu ghi chép việc thu - chi của nghĩa trang I, xã L.

- 07 Phiếu thu và 01 tờ giấy biên nhận của các hộ dân nộp tiền mua đất nghĩa trang G.

- 01 tờ giấy kẻ ngang có ghi nhiều chữ và số tự nhiên do bà Hà Thị H6 – SN 1957, trú tại khu B, xã L giao nộp. Bà H6 trình bày đây là tờ giấy ghi chép việc đóng góp của nhân dân (khu 5 cũ) để xây dựng Miếu trong nghĩa trang.

Toàn bộ tài liệu, chứng cứ trên đề nghị lưu trong hồ sơ vụ án.

Về trách nhiệm dân sự: Đề nghị HĐXX không xem xét về trách nhiệm dân sự.

Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Sau khi nghe Kiểm sát viên trình bày luận tội, bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội của mình, không bị oan. Bị cáo không tự bào chữa và cũng không tranh luận gì; Người bào chữa cho bị cáo cũng nhất trí với quan điểm luận tội của Kiểm sát viên, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự để áp dụng hình phạt cho bị cáo mức thấp nhất và miễn án phí cho bị cáo. Kiểm sát viên nhất trí với quan điểm của Người bào chữa và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét

miễn án phí cho bị cáo. Bị cáo nói lời sau cùng chỉ đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt để bị cáo được cải tạo ngoài xã hội và xin được miễn tiền án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng:

Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện T, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Ba, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng.

Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Về hành vi phạm tội của bị cáo: Quá trình điều tra và tại phiên tòa hôm nay, bị cáo Bùi Mạnh K đã thừa nhận:

Trong khoảng thời gian từ năm 2014 đến 2016, Bùi Mạnh K được giao giữ chức vụ Phó Chủ tịch Hội người cao tuổi xã L, kiêm Chi hội trưởng - Chi hội người cao tuổi thôn Q, xã L và được giao quản lý nghĩa trang I, thuộc khu A, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ; được hưởng phụ cấp từ ngân sách nhà nước 140.000đ/ tháng. Vì muốn xây dựng uy tín của bản thân, không thực hiện đúng quy chế quản lý nghĩa trang của cấp có thẩm quyền phê duyệt; đã tự ý thuê người đổ đất lấp ao trong khuôn viên nghĩa trang với diện tích 2.074,7m^2, rồi chỉ đạo Ban I thành 52 ô đất, bán cho 48 hộ dân sinh sống hoặc có quê quán trên địa bàn xã L thu tiền trái quy định của Nghị định số 35/2008/NĐ-CP ngày 25/3/2008 và Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ quy định về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng, thu số tiền 336.500.000đ *(Ba trăm ba mươi sáu triệu năm trăm nghìn đồng)* và giao cho ông D, ông T12 và ông T11 mỗi người một ô đất để trả công thu tiền và phục vụ san lấp, cải tạo nghĩa trang. Sau khi có tiền bán đất, Bùi Mạnh K chỉ đạo Ban I chi tiêu số tiền thu được vào việc xây dựng, tu bổ, sửa chữa nghĩa trang và đình đền T20 hết 320.484.000đ. Số tiền còn lại 16.016.000đ bàn giao cho Ban I từ năm 2017 đến nay. (*Các hộ dân mua đất nghĩa trang có sự chênh lệch từ 49 hộ còn 48 hộ dân. Sau khi xem xét toàn bộ hồ sơ thì thấy rằng: Thực tế có 48 hộ dân mua 49 ô đất với tổng số tiền 336.500.000đ, trong đó có hai hộ dân mua chung 1 ô đất và có 01 hộ dân mua 03 ô đất; Còn lại 3 ô đất giao cho ông* T11*, ông* T12 *và ông* D).

Hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ, giao đất có thu tiền trái quy định của pháp luật đã gây thiệt hại về tài sản cho công dân số tiền 336.500.000đ và gây ảnh hưởng đến việc quản lý đất đai của nhà nước, do vậy cần phải xử lý nghiêm minh trước pháp luật.

Lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai mà bị cáo khai trong quá trình điều tra, phù hợp với lời khai của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người làm chứng; phù hợp với thời gian, địa điểm xảy ra vụ án, vật chứng thu giữ được cũng như các tài liệu khác có trong hồ sơ và đã được thẩm tra tại phiên tòa. Do đó có đủ căn cứ pháp lý để kết luận bị cáo Bùi Mạnh K phạm tội

“Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”, được quy định tại điểm c khoản 2 Điều 356 Bộ luật hình sự.

Tội phạm và hình phạt đối với hành vi của bị cáo thực hiện từ năm 2014 đến trước ngày 01/01/2018 được quy định tại khoản 2 Điều 281 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009; tội phạm và hình phạt đối với hành vi bị cáo thực hiện từ ngày 01/01/2018 được quy định tại khoản 2 Điều 356 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Tuy nhiên, tại thời điểm phát hiện, điều tra, xử lý hành vi phạm tội đối với Bùi Mạnh K thì Bộ luật hình sự 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 đã có hiệu lực pháp luật. So sánh hình phạt giữa khoản 2 Điều 281 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009 và khoản 2 Điều 356 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 thì mức hình phạt của khoản 2 Điều 356 là nhẹ hơn và có lợi cho bị cáo. Vì vậy, căn cứ khoản 3 Điều 7 Bộ luật hình sự quy định hiệu lực của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017; Nghị quyết số 41/2017 ngày 20/6/2017 của Quốc hội thì hành vi của Bùi Mạnh K được áp dụng theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 356 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Như vậy Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Ba truy tố bị cáo Bùi Mạnh K về tội danh cũng như điều luật áp dụng là hoàn toàn đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

[3]. Xét tính chất, mức độ của hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo; Hội đồng xét xử thấy rằng:

Đây là vụ án có tính chất rất nghiêm trọng, hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm, đã trực tiếp xâm phạm đến quan hệ xã hội bảo đảm tính đúng đắn và có trật tự của hoạt động thực hiện công vụ; đồng thời tội phạm cũng xâm hại đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật hình sự bảo vệ. Bị cáo là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi theo quy định của pháp luật, có điều kiện để nhận thức về pháp luật và hiểu biết xã hội nhưng bị cáo vẫn cố tình phạm tội. Vì vậy, vụ án cần phải đưa ra xét xử kịp thời và nghiêm khắc nhằm giáo dục riêng đối với bị cáo và phòng ngừa tội phạm nói chung.

Bị cáo Bùi Mạnh K trước lần phạm tội này chưa có tiền án, tiền sự, bị cáo là người trên 70 tuổi. Tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Trong quá trình công tác bị cáo được tặng thưởng Huy chương kháng chiến chống Mỹ hạng nhất, Đảng bộ tỉnh Phú Thọ và UBND tỉnh P tặng nhiều Bằng khen do có thành tích xuất sắc trong công tác. Trong quá trình điều tra có 29 hộ dân đã có đơn đề nghị giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo. Do đó bị cáo K được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm o, s, v, x khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng nào.

Xét thấy, bị cáo Bùi Mạnh K là người cao tuổi, là người có công với cách mạng và có nhiều thành tích xuất sắc trong công tác nên bị cáo được hưởng sự khoan hồng của pháp luật; Đối chiếu với các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo, Hội đồng xét xử có thể áp dụng hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng nhưng trong khung hình phạt liền kề nhẹ hơn theo quy định tại khoản 1 Điều 54 của Bộ luật hình sự. Vì vậy chỉ cần áp dụng hình phạt tù cho hưởng án treo như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát cũng đủ tác dụng giáo dục, cải tạo đối với bị cáo.

[4]. Về hình phạt bổ sung: Tại khoản 4 Điều 356 Bộ luật hình sự quy định “Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 01 đến 05 năm, có

thể bị phạt tiền từ 10.000.000đ đến 100.000.000đ". Xét thấy bị cáo hiện tại không còn giữ chức vụ công tác, là người cao tuổi, có tài sản chung với gia đình, không có tài sản riêng gì lớn. Vì vậy, không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo là phù hợp.

[5]. Về các vấn đề khác liên quan đến vụ án:

Đối với ông Cù Tất T14 - Nguyên Chủ tịch UBND xã L, trong thời gian đương nhiệm đã đồng ý cho Ban quản lý nghĩa trang đổ đất san lấp ao trong khuôn viên nghĩa trang, nhưng ông T14 không biết việc Ban I ô, bán đất. Việc bán đất trong khuôn viên nghĩa trang không làm biến động quỹ đất đã được quy hoạch, quản lý trên địa bàn xã. Vì vậy ông T14 không đồng phạm cùng Bùi Mạnh K về tội "Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ".

Đối với các ông Nguyễn Văn D (đã chết năm 2019), Đào Tiến T12 và Nguyễn Đức T11 tham gia Ban I, xã L; không phải là người có chức vụ, quyền hạn; không được hưởng phụ cấp từ ngân sách nhà nước. Các ông D, T12, T11 đều nghe Bùi Mạnh K nói đã được sự nhất trí của UBND xã L nên có thu tiền và tham gia chi tiêu số tiền của các hộ dân theo sự chỉ đạo của K; Tuy nhiên các ông D, T12, T11 không biết việc làm của Bùi Mạnh K là vi phạm pháp luật, không được bàn bạc mà chỉ nghe theo sự chỉ đạo của Bùi Mạnh K. Vì vậy các ông Nguyễn Văn D, Đào Tiến T12 và ông Nguyễn Đức T11 không đồng phạm với Bùi Mạnh K nên không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Đối với ông Nguyễn Thanh L3 nhận bàn giao số tiền còn lại là 6.083.000đ từ ông Đào Tiến T12. Ông L3 đã sử dụng số tiền này vào việc quản lý nghĩa trang. Bản thân ông L3 không biết nguồn tiền này là do Bùi Mạnh K phạm tội mà có. Do đó không đề cập xử lý đối với ông L3 là phù hợp.

Quá trình điều tra, Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự của UBND huyện T có kết luận định giá giá trị quyền sử dụng đất nghĩa trang A, thuộc khu A, xã L như sau: Đối với diện tích 719,3m^2 giá thời điểm năm 2014 là 107.895.000đ và diện tích 1131,4m^2 giá tại thời điểm năm 2015, năm 2016 là 317.072.000đ; Tổng cộng là 424.967.000đ. Bùi Mạnh K đã bán 2.074,7m^2 đất nghĩa trang I (thuộc khu A, xã L) với số tiền là 336.500.000đ. Tuy nhiên, xét thấy diện tích đất trên do bị cáo đã bán cho những người dân là quỹ đất thuộc quy hoạch khu nghĩa trang, mặc dù các hộ dân mua đất không đúng đối tượng nhưng hiện nay họ đều sử dụng vào việc chôn cất, xây dựng mồ mả. Chính quyền địa phương và Nhà nước không có quy định về việc được thu tiền của người dân khi được giao diện tích đất nghĩa trang trên. Vì vậy, đơn giá đã định giá đất của Hội đồng định giá trên đối với đất nghĩa trang mà bị cáo đã có hành vi vi phạm không phải là cơ sở để tính giá trị thiệt hại trực tiếp cho Nhà nước hay cơ quan quản lý hành chính ở địa phương.

[6]. Về vật chứng của vụ án:

- 01 quyển vở nhãn hiệu Bãi Bằng, 02 tờ giấy kẻ ngang có ghi nhiều chữ và số tự nhiên do Bùi Mạnh K giao nộp. Đây là sổ ghi biên bản họp Chi hội người cao tuổi thôn Q và tài liệu bàn giao quỹ đối với ông Đào Tiến T12.

- 01 Phiếu thu và 07 tờ giấy có ghi nhiều chữ và số tự nhiên do ông Đào Tiến T12 giao nộp; đây là tài liệu ghi chép việc thu, chi của nghĩa trang A, xã L.

- 07 Phiếu thu và 01 tờ giấy biên nhận của các hộ dân nộp tiền mua đất nghĩa trang G.

- 01 tờ giấy kẻ ngang có ghi nhiều chữ và số tự nhiên do bà Hà Thị H6, sinh năm 1957, trú tại khu B, xã L giao nộp. Đây là tờ giấy ghi chép việc đóng góp của nhân dân (khu 5 cũ) để xây dựng Miếu trong nghĩa trang.

Xét thấy, đây là tài liệu chứng minh hành vi phạm tội của bị cáo, chuyển lưu hồ sơ vụ án hình sự tại Tòa án.

[7] Về trách nhiệm dân sự:

Việc các hộ dân nộp tiền để mua đất nghĩa trang là trái với quy định của pháp luật và hoàn toàn tự nguyện; số tiền các hộ dân nộp để mua đất nghĩa trang đã được Bùi Mạnh K sử dụng vào việc tu bổ, tôn tạo nghĩa trang, không sử dụng vào mục đích cá nhân. Mặt khác các hộ dân nộp tiền mua đất nghĩa trang đều không có yêu cầu đề nghị bồi thường gì, vì vậy HĐXX không xem xét về trách nhiệm dân sự.

Các hộ dân được giao đất có một số hộ dân đã xây quây vòng quanh làm khu mộ gia đình, một số hộ dân đã đặt mộ người thân trên phần đất được giao. Việc Bùi Mạnh K tự ý giao đất cho các hộ dân đã làm ảnh hưởng đến việc quản lý về đất đai của nhà nước nhưng quá trình điều tra xác định diện tích đất giao cho các hộ dân vẫn nằm trong khuôn viên nghĩa trang, do đó không kiến nghị thu hồi.

Đối với một số hộ dân mua đất nghĩa trang như: hộ ông Nguyễn Văn T16 (trực tiếp mua của Bùi Mạnh K), ông Nguyễn Đình S2, ông Nguyễn Anh T17, ông Nguyễn Kế T18, ông Nguyễn Hùng L4 và ông Nguyễn Văn H7 (theo trình bày của ông Lê Ngọc P5 là người đưa ông S2, ông T17, ông T18, ông L4 và ông H7 đến nhà Bùi Mạnh K để mua đất). Hiện nay không xác định được địa chỉ cụ thể nên không xem xét giải quyết trong vụ án này. Sẽ giải quyết bằng vụ, việc khác khi có yêu cầu.

[8]. Về án phí: Bị cáo là người trên 70 tuổi, đã hết tuổi lao động; Xét đề nghị của Bị cáo, Người bào chữa cho bị cáo và Kiểm sát viên là có căn cứ. Vì vậy miễn toàn bộ tiền án phí hình sự sơ thẩm cho bị cáo Bùi Mạnh K. Bị cáo được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

[9]. Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đã trình bày luận tội đối với bị cáo, đề nghị Hội đồng xét xử kết tội bị cáo như Cáo trạng đã truy tố, đề nghị điều luật áp dụng, mức hình phạt đối với bị cáo, đề xuất về xử lý vật chứng và đề nghị miễn toàn bộ án phí cho bị cáo. Người bào chữa cho bị cáo là bà Bùi Thu H - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh P đã có quan điểm đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo được hưởng hình phạt cải tạo ngoài xã hội, miễn hình phạt bổ sung và miễn toàn bộ án phí cho bị cáo. Xét đề nghị của Kiểm sát viên và người bào chữa cho bị cáo Bùi Mạnh K là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. Về điều luật áp dụng:

Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 356, điểm o, s, v, x khoản 1, khoản 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54, khoản 1, 2, 5 Điều 65 của Bộ luật hình sự; Nghị quyết số 41/2017 ngày 20/6/2017 của Quốc hội; Khoản 1 Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự; Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

[2]. Về tội danh và hình phạt:

Tuyên bố: Bị cáo Bùi Mạnh K phạm tội *"Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ"*.

Xử phạt bị cáo Bùi Mạnh K **30** *(Ba mươi*) tháng tù cho hưởng án treo. Thời gian thử thách **60** (*Sáu mươi*) tháng. Thời hạn thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo Bùi Mạnh K cho Ủy ban nhân dân xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục bị cáo.

Trường hợp bị cáo Bùi Mạnh K thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo khoản 3 điều 92 Luật thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật thi hành án hình sự 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Miễn hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[3]. Về xử lý vật chứng:

Lưu hồ sơ vụ án toàn bộ vật chứng gồm:

- 01 quyển vở nhãn hiệu Bãi Bằng, 02 tờ giấy kẻ ngang có ghi nhiều chữ và số tự nhiên do bị can K giao nộp. Đó là sổ ghi biên bản họp Chi hội người cao tuổi thôn Q và tài liệu bàn giao quỹ đối với ông Đào Tiến T12.

- 01 Phiếu thu và 07 tờ giấy có ghi nhiều chữ và số tự nhiên do ông Đào Tiến T12 giao nộp. Đây là tài liệu ghi chép việc thu - chi của nghĩa trang I, xã L.

- 07 Phiếu thu và 01 tờ giấy biên nhận của các hộ dân nộp tiền mua đất nghĩa trang G.

- 01 tờ giấy kẻ ngang có ghi nhiều chữ và số tự nhiên do bà Hà Thị H6 giao nộp. Đây là tờ giấy ghi chép việc đóng góp của nhân dân (khu 5 cũ) để xây dựng Miếu trong nghĩa trang.

[4]. Về trách nhiệm dân sự: Không xem xét về trách nhiệm dân sự trong vụ án này.

[5]. Về án phí: Miễn toàn bộ tiền án phí hình sự sơ thẩm cho bị cáo Bùi Mạnh K.

Bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh, huyện;
- Công an huyện;
- Thi hành án hình sự, dân sự;
- UBND xã L, H.T;
- Sở Tư pháp tỉnh Phú Thọ;
- Bị cáo; Người bào chữa cho bị cáo;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Lưu hồ sơ, Văn phòng.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Vi Thị Năm